

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2024/KDTM-ST
Ngày: 24-7-2024
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Đức Tâm
2. Bà Phạm Thị Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Đình Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Mỹ Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 61/2023/TLST-DS ngày 13 tháng 02 năm 2023 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 334/2023/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 8 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 226/2023/QĐST-DS ngày 15 tháng 9 năm 2023; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 53/2024/QĐST-DS ngày 30/11/2023; Thông báo về thời gian mở lại phiên tòa tiếp tục xét xử vụ án số 03/TB-TA ngày 10/6/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 405/2023/QĐST-DS ngày 04 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần Đ (S).

Địa chỉ: Đường T, phường L, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật ông Lê Văn T – Chức vụ: Chủ tịch HĐQT.

Đại diện theo ủy quyền ông Vũ Đình K – Chức vụ: Phó tổng giám đốc S kiêm giám đốc khối xử lý nợ S.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng là ông Phan Thế V, sinh năm 1997 – Chuyên viên xử lý nợ địa bàn Miền Nam và ông Lê Đức T – Giám đốc xử lý nợ tố tụng Miền Nam, địa chỉ: Đường Đ, phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang theo văn bản ủy quyền số 20286/2022//UQ- S ngày 25/11/2022.

2. *Bị đơn*: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xây dựng T (sau đây gọi là Công ty T)

Địa chỉ: Ấp H, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo pháp luật ông Phan Văn N – Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

- Ông Phan Văn N, sinh năm 1987

Địa chỉ: ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Ông Võ Thanh T1, sinh năm 1991

Địa chỉ: khu phố B, phường S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Ông V có mặt. Ông T, Công ty T, ông N và ông T1 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng của nguyên đơn là ông Phan Thế V trình bày:

Ngày 15/02/2022, Công ty T vay vốn tại S – Chi nhánh T theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2202100380/HĐHMTDLT, với nội dung chính như sau:

Hạn mức tín dụng 25.000.000.000 đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh thương mại vật liệu xây dựng. Thời hạn vay 06 tháng tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân. Lãi suất cho vay là 9,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn là 14,25%/năm. Lãi suất đối với tiền lãi chậm trả bằng 10%/năm tính trên số dư nợ lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Trả lãi vào ngày 25 hàng tháng, kỳ trả lãi đầu tiên vào ngày 25/02/2022. Tiền nợ gốc trả cuối kỳ.

Để đảm bảo cho khoản vay Công ty T, ông Phan Văn N đã ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 2202100380/HĐTC/BDS/1 ngày 17/02/2022 với S, được chứng thực tại Văn phòng công chứng N, số công chứng 1179, quyền số 1/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/02/2022. Các tài sản thế chấp có đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định, gồm các tài sản sau:

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 047469, số vào sổ cấp GCN: CS07698 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho ông Phan Văn N ngày 02/4/2021 đối với thửa đất số 176, tờ bản đồ số 65, diện tích 1.104,5m², mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị 100m², đất trồng cây lâu năm 1.004,5m², tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 047468, số vào sổ cấp GCN: CS07699 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho ông Phan Văn N ngày 02/4/2021 đối với thửa đất số 449, tờ bản đồ số 65, diện tích 584,7m², mục đích sử dụng: Đất trồng lúa nước, tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 047464, số vào sổ cấp GCN: CS07700 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho ông Phan Văn N ngày 02/4/2021 đối với thửa đất số 450, tờ bản đồ số 65, diện tích 344,6m², mục đích sử dụng: Đất trồng lúa nước, tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 047466, số vào sổ cấp GCN: CS07701 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho ông Phan Văn N ngày 02/4/2021 đối với thửa đất số 448, tờ bản đồ số 65, diện tích 643,9m² (có 32,3m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình đường bộ) mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 047463, số vào sổ cấp GCN: CS07702 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho ông Phan Văn N ngày 02/4/2021 đối với thửa đất số 177, tờ bản đồ số 65, diện tích 1.226,9m², mục đích sử dụng: Đất trồng lúa nước, tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 047462, số vào sổ cấp GCN: CS07703 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho ông Phan Văn N ngày 02/4/2021 đối với thửa đất số 178, tờ bản đồ số 65, diện tích 314,4m², mục đích sử dụng: Đất trồng lúa nước, tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 047467, số vào sổ cấp GCN: CS07704 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho ông Phan Văn N ngày 02/4/2021 đối với thửa đất số 221, tờ bản đồ số 65, diện tích 341m² (có 254,3m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình đường bộ), mục đích sử dụng: Đất nuôi trồng thủy sản, tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 047465, số

vào sổ cấp GCN: CS07705 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho ông Phan Văn N ngày 02/4/2021 đối với thửa đất số 447, tờ bản đồ số 65, diện tích 292,5m², mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Ngày 18/02/2022, S đã giải ngân cho Công ty T số tiền 23.500.000.000 đồng theo giấy nhận nợ số 2202100380.Lần: 01. Số tiền còn lại 1.500.000.000 đồng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2202100380/HĐHMTDLT ngày 15/02/2022 Công ty T không có vay nên S không giải ngân đối với số tiền này. Trong quá trình thực hiện hợp đồng Công ty T đã thanh toán được cho S số tiền lãi là 789.954.150 đồng và vi phạm nghĩa vụ trả nợ lãi từ ngày 25/7/2022. Đến ngày 18/8/2022, khoản vay của Công ty T đã đến hạn thanh toán toàn bộ, S đã nhiều lần nhắc yêu cầu Công ty T thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi nhưng phía Công ty T không thực hiện nên phát sinh tranh chấp. Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc Công ty T có trách nhiệm thanh toán một lần ngay sau khi Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho S số tiền nợ tính đến ngày 02/11/2022 là 24.523.077.373 đồng (gồm nợ gốc là 23.500.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 318.054.795 đồng, nợ lãi quá hạn là 697.273.973 đồng và lãi chậm trả lãi là 7.748.605 đồng).

Buộc Công ty T tiếp tục thanh toán cho S các khoản tiền lãi quá hạn, lãi chậm trả, phí phát sinh theo thỏa thuận tại Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2202100380/HĐHMTDLT ngày 15/02/2022 và Giấy nhận nợ số 2202100380.Lần: 01 ngày 18/02/2022 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Trường hợp Công ty T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi nêu trên thì S được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự tiến hành kê biên, phát mãi các tài sản bảo đảm là các thửa đất và tài sản gắn liền với đất thuộc các thửa đất số 176 (1.104,5m²), thửa 449 (584,7m²), thửa 450 (344,6m²), thửa 448 (643,9m²), thửa 177 (1.226,9m²), thửa 178 (314,4m²), thửa 221 (341m²) và thửa 447 (292,5m²), cùng tờ bản đồ số 65, tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre do ông Phan Văn N đứng tên quyền sử dụng đất để thu hồi nợ.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ trả nợ thì Công ty T phải có trách nhiệm tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho S cho đến khi tất toán toàn bộ khoản vay.

Bị đơn Công ty T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn N đã được tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng mời đến tòa tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và dự phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án nhưng Công ty T và ông Phan Văn N vắng mặt

không có lý do nên không có lời khai cũng như không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Thanh T1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng mời đến tòa tham dự phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án, ông T1 vắng mặt không có lý do nhưng ông có lời khai: Ông là người thuê kho bãi của ông Phan Văn N để làm chành xe, cho thuê bãi xe tải và kinh doanh vật liệu xây dựng. Phần kho bãi thuê thuộc các thửa đất số 176 (1.104,5m²); Thửa số 449 (584,7m²); Thửa số 450 (344,6m²); Thửa số 448 (643,9m²); Thửa số 177 (1.226,9m²); Thửa số 178 (314,4m²); Thửa số 221 (341m²); Thửa số 447 (292,5m²), cùng tờ bản đồ số 65, tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre do ông Phan Văn N đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giá thuê trọn hợp đồng là 500.000.000 đồng từ ngày 15/4/2021 đến 15/4/2029.

Nay S khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH MTV xây dựng T và ông Phan Văn N trả tiền nợ vay và phát mãi các tài sản nêu trên để thu hồi nợ thì ông không đồng ý chấm dứt hợp đồng thuê đất với ông N. Do ông đã đầu tư xây hạ tầng trên đất gồm 01 showroom, 03 nhà kho, 02 hầm xử lý bê tông, 01 ao xử lý cát lắng, bến thủy nội địa, đường giao thông trên đất, nếu như ông N không trả được nợ sẽ làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Thực hiện đúng, đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Tuy nhiên, còn một số vi phạm sau:

Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp không đúng: S và Công ty T đều có đăng ký kinh doanh và vì mục đích lợi nhuận nên đây là vụ án kinh doanh thương mại, Thẩm phán xác định vụ án dân sự là không phù hợp. Do xác định sai quan hệ pháp luật tranh chấp nên thời hạn chuẩn bị xét xử không đúng quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán có tạm ngừng phiên tòa để thu thập thêm tài liệu, chứng cứ. Tuy nhiên, sau khi thu thập tài liệu, chứng cứ phát sinh một số nội dung cần làm rõ để giải quyết toàn diện vụ án (do đương sự không hợp tác) nhưng chưa được Thẩm phán thu thập bổ sung, cụ thể:

Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại thể hiện người quản lý trực tiếp (nhân viên) không cho vào nên Tòa án chỉ ghi nhận hiện trạng từ bên ngoài các thửa đất tranh chấp số 221, 176, 177, 178, 447, 448, 449, 450, trên đất có 01 showroom vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tên T. Biên bản ghi nhận ý kiến đương sự ngày 06/3/2024, ông T1 trình bày ông có thuê kho bãi của ông N thuộc các thửa đất nêu trên để làm chành xe,

cho thuê bãi xe tải và kinh doanh vật liệu xây dựng, giá thuê 500.000.000 đồng, thời hạn thuê từ ngày 15/4/2021 đến ngày 15/4/2029. Ông T1 không đồng ý chấm dứt hợp đồng thuê đất với ông N. Ông T1 cung cấp hợp đồng cho thuê kho bãi ngày 15/4/2021, được ký kết giữa bên cho thuê là ông N, bên thuê là ông T1, nội dung ông N cho ông T1 thuê 08 thửa đất như đã nêu, không có nội dung thuê tài sản trên đất. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 17/02/2022 thể hiện ông N thế chấp cho S đất và tài sản trên đất nhưng không nêu cụ thể tài sản trên đất gồm những gì. Thẩm phán chưa có văn bản yêu cầu ông T1 cung cấp thông tin xác định tài sản trên đất là của ai, tài sản nào của ông T1, xây dựng từ thời điểm nào, căn cứ chứng minh; tài sản nào của ông N trên đất, khi thuê đất, ông T1 có sử dụng các tài sản của ông N đã xây dựng không, lý do không nêu cụ thể các tài sản có trên đất vào hợp đồng cho thuê đất; Xác minh ông T1, ông N hoạt động kinh doanh từ thời điểm nào, có đăng ký kinh doanh hay không; Thời điểm ông N ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất với S, đất và tài sản trên đất do ai quản lý, sử dụng, nếu ông T1 đang quản lý, sử dụng đất và tài sản trên đất, ý kiến của ông T1 như thế nào đối với việc ông N ký hợp đồng thế chấp đất và tài sản trên đất với S; Xác minh hiện nay ai đang quản lý, sử dụng đất và các tài sản trên đất để làm cơ sở giải quyết toàn diện vụ án.

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký: Thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã chấp hành đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn Công ty T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn N, ông Võ Thanh T1 không có mặt tại tòa, chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Do thu thập chứng cứ chưa đầy đủ nên Kiểm sát viên chưa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa, tiến hành thu thập thêm tài liệu, chứng cứ để làm cơ sở cho việc giải quyết toàn diện vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của đương sự và Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty T trả tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh từ hợp đồng tín dụng. Nguyên đơn, bị đơn đều có đăng ký kinh doanh và đều vì mục đích lợi nhuận nên

đây được xác định là vụ án về kinh doanh thương mại theo quy định tại Điều 30 của Bộ luật Tố tụng Dân sự theo như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Công ty T là bị đơn trong vụ án có địa chỉ trụ sở chính tại ấp H, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm theo quy định điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.3] Bị đơn Công ty T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn N, ông Võ Thanh T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại tòa không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt Công ty T, ông N, ông T1 là phù hợp với quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.4] Đại diện Viện kiểm sát yêu cầu tạm ngừng phiên tòa để thu thập thêm tài liệu, chứng cứ: Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Công ty T (người đại diện theo pháp luật là ông Phan Văn N) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn N, ông Võ Thanh T1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ rất nhiều lần mời đến tòa nhưng ông N, ông T1 không đến làm việc theo yêu cầu của Tòa án. Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã ủy thác cho Tòa án nhân dân huyện Bình Đại tiến hành thu thập chứng cứ bằng biện pháp xem xét thẩm định tại chỗ vào ngày 15/11/2023 nhưng Công ty T không hợp tác, người quản lý trực tiếp (nhân viên) không cho Tòa án vào làm việc ghi nhận hiện trạng tài sản có trên các thửa đất số 221, 176, 177, 447, 448, 449, 178, 450. Hơn nữa, sau khi ông T1 cung cấp hợp đồng thuê kho bãi giữa ông T1 với ông N, Tòa án đã tiến hành làm việc ghi nhận ý kiến của ông T1, theo đó ông cho rằng, đã đầu tư xây dựng hạ tầng trên đất gồm 01 showroom, 03 nhà kho, 02 hầm xử lý bê tông, 01 ao xử lý cát lắng, bến thủy nội địa, đường giao thông trên đất. Ngày 19/02/2024, Tòa án đã ra thông báo số 60/TB-TA yêu cầu ông T1 nộp đơn yêu cầu thu thập chứng cứ bằng biện pháp xem xét thẩm định tại chỗ để xem xét tính hợp pháp của các tài sản ông đã đầu tư xây dựng trên đất trong hạn 10 ngày nhưng ông T1 không thực hiện. Ngày 10/6/2024, Tòa án tiếp tục ra thông báo số 251/TB-TA yêu cầu ông T1 nộp đơn yêu cầu thu thập chứng cứ bằng biện pháp xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản có trên đất thuê và nộp đơn yêu cầu độc lập tranh chấp hợp đồng thuê tài sản với ông N trong hạn 10 ngày nhưng hết thời hạn ấn định ông T1 vẫn không thực hiện. Mặt khác, tại các Văn bản cam kết ngày 15/02/2022, ông N cam kết toàn bộ tài sản bảo đảm thuộc toàn quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp của ông N và không có bất kỳ tranh chấp nào liên quan đến tài sản bảo đảm. Đồng thời, ông N cam kết ông là chủ sở hữu toàn bộ công trình xây dựng, tài sản gắn liền với đất mà tài sản này chưa được ghi nhận trên giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất và cam kết sẽ bàn giao toàn bộ tài sản gắn liền với đất cho S xử lý tài sản để thanh toán cho nghĩa vụ được bảo đảm theo hợp đồng thế chấp. Như vậy, Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng cần thiết để thu thập chứng cứ xác định tài sản có trên đất nhưng Công ty T, ông N, ông T1 không hợp tác và có căn cứ xác định ông N cam kết các tài sản có trên đất là của ông N nên Đại diện Viện kiểm sát yêu cầu tạm ngừng phiên tòa để thu thập thêm tài liệu, chứng cứ là không cần thiết nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về nội dung:

[2.1] Công ty T, ông N, ông T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại tòa không có lý do thì xem như đã tự tước bỏ quyền được chứng minh, trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và phải chịu hậu quả pháp lý của việc vắng mặt đó. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận lời khai và tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cũng như các chứng cứ Tòa án đã thu thập được để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án là phù hợp.

[2.2] Xét chứng cứ nguyên đơn cung cấp là hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số: 2202100380/HĐHMTDLT ngày 15/02/2022; Phụ lục hợp đồng số: 2202100380/HĐHMTDLT/PLVND-USD ngày 15/02/2022; Giấy nhận nợ số: 2202100380.Lần 01 ngày 18/02/2022; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất (để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của bên thứ 3) số: 2202100380/HDTC/BDS/1 ngày 17/02/2022; Các văn bản cam kết về tài sản ngày 15/02/2022 của Công ty T và ông Phan Văn N; Giấy đề nghị giải ngân ngày 16/02/2022, có cơ sở xác định ông Phan Văn N đã thế chấp tài sản để Công ty T giao kết hợp đồng tín dụng với S vay số tiền 23.500.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh thương mại vật liệu xây dựng, thời hạn vay là 06 tháng (từ ngày 18/02/2022 đến ngày 18/8/2022). Lãi suất thỏa thuận là 9,5%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn là 14,25%/năm. Lãi suất chậm trả bằng 10%/năm tính trên số dư nợ lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Trả lãi vào ngày 25 hàng tháng, kỳ trả lãi đầu tiên vào ngày 25/02/2022. Tiền nợ gốc trả cuối kỳ. Ngày 18/02/2022, S đã giải ngân số tiền 23.500.000.000 đồng cho Công ty T thông qua giấy ủy nhiệm chi số FT22049854294379 chuyển khoản thanh toán tiền vật tư cho Công ty TNHH TMDV AP T số tiền 18.990.000.000 đồng và giấy ủy nhiệm chi số FT22049869000324 chuyển khoản cho thanh toán tiền vật tư cho Công ty TNHH Điện Cơ Composite Đ số tiền 4.510.000.000 đồng. Sau khi giải ngân, Công ty T đã trả lãi vay đầy đủ cho S. S cho rằng từ ngày 25/7/2022, Công ty T bắt đầu vi phạm nghĩa vụ trả nợ lãi cho S. Đến ngày 18/8/2022, khoản vay của Công ty T hết thời hạn vay theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng nhưng Công ty T không thanh toán toàn bộ tiền nợ gốc và lãi vay cho S. Do Công ty T không thực hiện

việc trả tiền gốc và lãi khi đến hạn theo đúng như thỏa thuận mà hai bên đã ký kết là đã vi phạm nghĩa vụ của bên vay được quy định tại Điều 2 của Hợp đồng tín dụng ngày 15/02/2022. Vì vậy, S yêu cầu Công ty T có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 02/11/2022 là 24.523.077.373 đồng (gồm nợ gốc là 23.500.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 318.054.795 đồng, nợ lãi quá hạn là 697.273.973 đồng và lãi chậm trả lãi là 7.748.605 đồng) là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[2.3] SeABank yêu cầu được tiếp tục tính lãi phát sinh khoản tiền lãi quá hạn, lãi chậm trả, phí phát sinh theo thỏa thuận tại Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2202100380/HĐHMTDLT ngày 15/02/2022 và Giấy nhận nợ số 2202100380.Lần: 01 ngày 18/02/2022 từ ngày 03/11/2022 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ. Xét thấy, yêu cầu này của S là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật được chấp nhận. Buộc Công ty T có trách nhiệm trả lãi phát sinh trên nợ gốc khoản tiền lãi quá hạn, lãi chậm trả, phí phát sinh từ ngày 03/11/2022 cho đến khi trả hết nợ.

[2.4] Đối với yêu cầu của S về việc được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự tiến hành kê biên, phát mãi các tài sản đảm bảo của bên thế chấp để xử lý thu hồi nợ. Xét thấy, căn cứ vào Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 2202100380/HĐTC/BDS/1 ngày 17/02/2022, thể hiện ông Phan Văn N là chủ sở hữu đối với các tài sản đảm bảo tự nguyện thế chấp cho S để Công ty T vay số tiền 23.500.000.000 đồng. Hợp đồng được chứng thực tại Văn phòng công chứng Nguyễn Văn T số 1179, quyển số 1/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/02/2022. Các tài sản thế chấp có đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định nên hợp đồng thế chấp nêu trên có giá trị pháp lý. Do có căn cứ xác định Công ty T vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên S yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản thế chấp để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ đối với Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2202100380/HĐHMTDLT ngày 15/02/2022 là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 323 của Bộ luật Dân sự được chấp nhận. S được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý các tài sản thế chấp để thu hồi nợ gồm các tài sản sau:

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 047469, số vào sổ cấp GCN: CS07698 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho ông Phan Văn N ngày 02/4/2021 đối với thửa đất số 176, tờ bản đồ số 65, diện tích 1.104,5m², mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị 100m², đất trồng cây lâu năm 1.004,5m², tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 047468, số

vào sổ cấp GCN: CS07699 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho ông Phan Văn N ngày 02/4/2021 đối với thửa đất số 449, tờ bản đồ số 65, diện tích 584,7m², mục đích sử dụng: Đất trồng lúa nước, tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 047464, số vào sổ cấp GCN: CS07700 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho ông Phan Văn N ngày 02/4/2021 đối với thửa đất số 450, tờ bản đồ số 65, diện tích 344,6m², mục đích sử dụng: Đất trồng lúa nước, tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 047466, số vào sổ cấp GCN: CS07701 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho ông Phan Văn N ngày 02/4/2021 đối với thửa đất số 448, tờ bản đồ số 65, diện tích 643,9m² (có 32,3m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình đường bộ) mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 047463, số vào sổ cấp GCN: CS07702 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho ông Phan Văn N ngày 02/4/2021 đối với thửa đất số 177, tờ bản đồ số 65, diện tích 1.226,9m², mục đích sử dụng: Đất trồng lúa nước, tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 047462, số vào sổ cấp GCN: CS07703 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho ông Phan Văn N ngày 02/4/2021 đối với thửa đất số 178, tờ bản đồ số 65, diện tích 314,4m², mục đích sử dụng: Đất trồng lúa nước, tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 047467, số vào sổ cấp GCN: CS07704 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho ông Phan Văn N ngày 02/4/2021 đối với thửa đất số 221, tờ bản đồ số 65, diện tích 341m² (có 254,3m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình đường bộ), mục đích sử dụng: Đất nuôi trồng thủy sản, tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 047465, số vào sổ cấp GCN: CS07705 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho

ông Phan Văn N ngày 02/4/2021 đối với thửa đất số 447, tờ bản đồ số 65, diện tích 292,5m², mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ trả nợ thì Công ty T phải có trách nhiệm tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho S cho đến khi tất toán toàn bộ khoản vay.

[2.5] Đối với hợp đồng cho thuê kho bãi ngày 15/4/2021 giữa ông N với ông T1 là các thửa đất số 221, 176, 177, 447, 448, 449, 178, 450 mà ông N đang thế chấp tại S. Thấy rằng, ngày 25/4/2024, Tòa án đã ra thông báo số 198/TB-TA, yêu cầu S nộp đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu hủy hợp đồng thuê kho bãi giữa ông N với ông T1. Ngày 10/6/2024, Tòa án đã ra thông báo số 251/TB-TA yêu cầu ông T1 nộp đơn yêu cầu độc lập tranh chấp hợp đồng thuê tài sản với ông N. Tuy nhiên, hết thời hạn theo như thông báo S, ông T1 không nộp đơn yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Nếu có tranh chấp S, ông T1 được quyền khởi kiện ông N bằng một vụ kiện khác để tranh chấp hợp đồng thuê nêu trên.

[3] Về chi phí tố tụng tổng cộng là 1.544.000đ (Một triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn đồng), S đã tạm ứng nộp xong. Do yêu cầu khởi kiện của S được chấp nhận nên Công ty T phải chịu số tiền nêu trên. Buộc Công ty T có trách nhiệm hoàn trả cho S số tiền 1.544.000đ (Một triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của S được chấp nhận nên Công ty T phải chịu án phí với số tiền là 24.523.077.373 đồng = 112.000.000 đồng + (20.523.077.373 đồng x 0,1%) = 132.523.077đồng (làm tròn 132.523.000 đồng).

Hoàn tạm ứng án phí cho S số tiền 66.261.000 đồng theo biên lai thu số 0000175 ngày 10/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

[5] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm yêu cầu tạm ngừng phiên tòa để thu thập thêm tài liệu, chứng cứ không phù với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Các Điều 147, 227, 228, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 323, 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng; Điều 7, 8 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/UBTVQH14

ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần Đ về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xây dựng T.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xây dựng T có trách nhiệm trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ số tiền nợ tính đến ngày 02/11/2023 là 24.523.077.373đ (Hai mươi bốn tỷ năm trăm hai mươi ba triệu không trăm bảy mươi bảy nghìn ba trăm bảy mươi ba đồng). Trong đó tiền nợ gốc là 23.500.000.000đ (Hai mươi ba tỷ năm trăm triệu đồng), nợ lãi trong hạn là 318.054.795 (Ba trăm mười tám triệu không trăm năm mươi bốn nghìn bảy trăm chín mươi lăm đồng), nợ lãi quá hạn là 697.273.973 (Sáu trăm chín mươi bảy triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn chín trăm bảy mươi ba đồng) và lãi chậm trả lãi là 7.748.605đ (Bảy triệu bảy trăm bốn mươi tám nghìn sáu trăm lẻ năm đồng).

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xây dựng T còn phải tiếp tục trả các khoản tiền lãi quá hạn, lãi chậm trả, phí phát sinh cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ kể từ ngày 03/11/2022 theo thỏa thuận tại Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2202100380/HĐHMTDLT ngày 15/02/2022 và Giấy nhận nợ số 2202100380.Lần: 01 ngày 18/02/2022 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

2. Trong trường hợp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xây dựng T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng thương mại cổ phần Đ được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự xử lý các tài sản thế chấp sau:

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 047469, số vào sổ cấp GCN: CS07698 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho ông Phan Văn N ngày 02/4/2021 đối với thửa đất số 176, tờ bản đồ số 65, diện tích 1.104,5m², mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị 100m², đất trồng cây lâu năm 1.004,5m², tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre;

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 047468, số vào sổ cấp GCN: CS07699 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho ông Phan Văn N ngày 02/4/2021 đối với thửa đất số 449, tờ bản đồ số 65, diện tích 584,7m², mục đích sử dụng: Đất trồng lúa nước, tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre;

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 047464, số vào sổ cấp GCN: CS07700 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho

ông Phan Văn N ngày 02/4/2021 đối với thửa đất số 450, tờ bản đồ số 65, diện tích 344,6m², mục đích sử dụng: Đất trồng lúa nước, tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre;

Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số DB 047466, số vào sổ cấp GCN: CS07701 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho ông Phan Văn N ngày 02/4/2021 đối với thửa đất số 448, tờ bản đồ số 65, diện tích 643,9m² (có 32,3m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình đường bộ) mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre;

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 047463, số vào sổ cấp GCN: CS07702 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho ông Phan Văn N ngày 02/4/2021 đối với thửa đất số 177, tờ bản đồ số 65, diện tích 1.226,9m², mục đích sử dụng: Đất trồng lúa nước, tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre;

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 047462, số vào sổ cấp GCN: CS07703 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho ông Phan Văn N ngày 02/4/2021 đối với thửa đất số 178, tờ bản đồ số 65, diện tích 314,4m², mục đích sử dụng: Đất trồng lúa nước, tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre;

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 047467, số vào sổ cấp GCN: CS07704 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho ông Phan Văn N ngày 02/4/2021 đối với thửa đất số 221, tờ bản đồ số 65, diện tích 341m² (có 254,3m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình đường bộ), mục đích sử dụng: Đất nuôi trồng thủy sản, tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre;

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 047465, số vào sổ cấp GCN: CS07705 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho ông Phan Văn N ngày 02/4/2021 đối với thửa đất số 447, tờ bản đồ số 65, diện tích 292,5m², mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre;

Để thu hồi nợ đối với Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2202100380/HĐHMTDLT ngày 15/02/2022 và Giấy nhận nợ số 2202100380.Lần: 01 ngày 18/02/2022 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 2202100380/HĐTC/BDS/1 ngày 17/02/2022.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý các tài sản bảo đảm không đủ trả nợ thì Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xây dựng T phải có trách nhiệm tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ cho đến khi tất toán toàn bộ khoản vay.

3. Về chi phí tố tụng: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xây dựng T phải chịu số tiền 1.544.000đ (Một triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn đồng). Do Ngân hàng thương mại cổ phần Đ đã tạm ứng nộp xong nên buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xây dựng T có trách nhiệm hoàn trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ số tiền nêu trên.

4. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xây dựng T phải chịu số tiền là 132.523.000đ (Một trăm ba mươi hai triệu năm trăm hai mươi ba nghìn đồng).

- Hoàn trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ số tiền 66.261.000đ (Sáu mươi sáu triệu hai trăm sáu mươi một nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000175 ngày 10/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Quyền kháng cáo, kháng nghị: Đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được thông báo, niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện G;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Khắc Giang

